

Sentence Pattern:

yào mǎi hái yào mǎi
 要買...還要買... want to buy... and want to buy...

1. 巧克力冰淇淋
 qiǎo kè lì bīng qí lín

2. 糖果
 táng guǒ

3. 魚
 yú

4. 漫畫書
 màn huà shū

5. 牛肉
 niú ròu

6. 牛奶
 niú nǎi

7. 青菜
 qīng cài

8. 米
 mǐ

9. 水果
 shuǐ guǒ

10. 麵包
 miàn bāo



Māmā yāomǎi

1. 媽媽要買 _____、_____、_____，還要買 _____。

yāomǎi

hái yāomǎi

2. 爸爸要買 _____，還要買 _____。

yāomǎi

hái yāomǎi

3. 大文要買 _____，還要買 _____。

yāomǎi

hái yāomǎi

4. 大文要買 _____，還要買 _____。